

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

NỘI DUNG

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 34

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 2200208753 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện hành của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Quốc Lực	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch	
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên	
Ông Tô Minh Chấn	Thành viên	
Ông Adisak Torsakul	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lưu Nguyễn Trúc Dung	Trưởng ban	
Ông Lý Thái Hưng	Thành viên	
Bà Lý Thị Kim Yến	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2022
Ông Võ Văn Sĩ	Thành viên	từ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hoàng Việt	Tổng Giám đốc
Bà Lê Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Ích Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Thới	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Hoàng Việt.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có một công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đề ngày 18 tháng 8 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 61119180/66695564-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty"), được lập vào ngày 18 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.772.793.869.705	1.648.778.624.756
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	835.008.886.767	729.329.600.684
111	1. Tiền		241.221.860.907	375.392.613.935
112	2. Các khoản tương đương tiền		593.787.025.860	353.936.986.749
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	10.368.943.907	24.784.598.151
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.368.943.907	24.784.598.151
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		327.928.472.182	349.586.589.410
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	226.845.867.473	223.790.720.940
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	82.954.984.293	58.736.607.980
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	9	35.914.009.683	84.845.649.757
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(17.786.389.267)	(17.786.389.267)
140	IV. Hàng tồn kho		571.900.992.430	526.944.911.146
141	1. Hàng tồn kho	10	571.900.992.430	526.944.911.146
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		27.586.574.419	18.132.925.365
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	7.125.792.054	6.642.587.318
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	18	20.460.782.365	11.270.568.760
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	-	219.769.287
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		676.791.967.418	562.444.494.338
210	I. Phải thu dài hạn		-	4.200.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		-	4.200.000.000
220	II. Tài sản cố định		184.382.437.695	202.175.478.846
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	183.691.221.307	201.473.887.227
222	Nguyên giá		653.961.951.814	643.573.563.903
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(470.270.730.507)	(442.099.676.676)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	691.216.388	701.591.619
228	Nguyên giá		1.770.215.710	1.770.215.710
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.078.999.322)	(1.068.624.091)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		228.617.774.927	88.010.878.720
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	228.617.774.927	88.010.878.720
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		180.400.000.000	180.400.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	14	180.400.000.000	180.400.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		83.391.754.796	87.658.136.772
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	80.911.604.244	83.203.698.315
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	2.480.150.552	4.454.438.457
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.449.585.837.123	2.211.223.119.094

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		694.186.711.347	456.071.718.428
310	I. Nợ ngắn hạn		685.594.811.597	447.531.092.928
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	71.632.600.765	60.132.371.534
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	6.525.961.277	5.896.704.832
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	913.485.471	6.806.305.075
314	4. Phải trả người lao động		54.436.555.712	104.918.845.947
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	26.666.264.039	48.663.605.935
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	12.188.158.822	34.430.306.956
320	7. Vay ngắn hạn	21	485.233.025.082	184.527.160.920
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	27.998.760.429	2.155.791.729
330	II. Nợ dài hạn		8.591.899.750	8.540.625.500
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	585.000.000	635.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	3.10	8.006.899.750	7.905.625.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.755.399.125.776	1.755.151.400.666
410	I. Vốn chủ sở hữu	23.1	1.755.399.125.776	1.755.151.400.666
411	1. Vốn cổ phần		653.888.890.000	653.888.890.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		653.888.890.000	653.888.890.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		593.681.126.002	593.685.426.002
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		507.829.109.774	507.577.084.664
421a	- Lợi nhuận sau thuế lũy kế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		344.340.859.964	272.491.589.961
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		163.488.249.810	235.085.494.703
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.449.585.837.123	2.211.223.119.094

Lý Thị Thu Hồng
Người lập

Tô Minh Cường
Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	2.151.869.860.976	1.681.292.057.137
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(5.310.972.000)	(4.518.144.000)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	2.146.558.888.976	1.676.773.913.137
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(1.908.559.689.128)	(1.540.407.233.578)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		237.999.199.848	136.366.679.559
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	43.541.746.929	18.372.353.839
22	7. Chi phí tài chính	26	(9.143.963.531)	(11.182.247.452)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(2.412.478.138)	(6.833.645.741)
25	8. Chi phí bán hàng	27	(82.155.721.814)	(28.285.552.530)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(26.394.288.868)	(28.677.462.274)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		163.846.972.564	86.593.771.142
31	11. Thu nhập khác		2.121.584.334	2.471.947.500
32	12. Chi phí khác		(81.702.316)	(1.490.558.182)
40	13. Lợi nhuận khác		2.039.882.018	981.389.318
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		165.886.854.582	87.575.160.460
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(424.316.867)	(198.268.914)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30.3	(1.974.287.905)	(252.718.932)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		163.488.249.810	87.124.172.614


Lý Thị Thu Hồng
Người lập


Tô Minh Chặng
Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		165.886.854.582	87.575.160.460
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")	11, 12	28.690.796.252	29.140.496.638
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		101.274.250	(1.547.025.000)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.462.614.542	1.587.084.155
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(26.102.854.820)	(6.568.124.779)
06	Chi phí lãi vay	26	2.412.478.138	6.833.645.741
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		175.451.162.944	117.021.237.215
09	Giảm các khoản phải thu		38.034.006.263	100.115.868.670
10	Tăng hàng tồn kho		(44.956.081.284)	(198.421.812.506)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(88.310.681.661)	26.969.787.669
12	Giảm chi phí trả trước		1.808.889.335	4.008.234.482
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.359.558.641)	(6.835.779.304)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(13.181.733.928)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.615.478.000)	(37.419.549.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		73.052.258.956	(7.743.746.702)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ		(172.595.062.801)	(66.001.290.139)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		600.000.000	59.090.909
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(21.752.688.907)	(4.400.000.000)
24	Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		36.168.343.151	4.422.352.055
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(58.672.571.401)
27	Tiền thu lãi ngân hàng		26.538.543.271	4.753.927.672
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(131.040.865.286)	(119.838.490.904)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (Chi phí phát hành cổ phiếu) tiền thu từ phát hành cổ phiếu mới	23.1	(4.300.000)	244.790.900.000
33	Tiền thu từ đi vay	21	987.944.738.083	1.556.582.755.916
34	Tiền trả nợ gốc vay	21	(694.279.393.463)	(1.378.521.621.708)
36	Cổ tức đã trả	23.2	(130.777.778.000)	(98.088.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		162.883.266.620	324.764.034.208
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		104.894.660.290	197.181.796.602
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		729.329.600.684	268.186.019.385
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		784.625.793	69.971.393
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	835.008.886.767	465.437.787.380

Lý Thị Thu Hồng
Người lập

Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) Số 2200208753 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 3.327 (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3.234).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đề ngày 18 tháng 8 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được Công ty ghi nhận với phương pháp như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- kê khai thường xuyên, chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu trực tiếp, bao gồm chi phí con giống và chi phí thức ăn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.5 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Phần mềm vi tính	3 - 6 năm
Tài sản khác	5 - 6 năm

3.6 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ khi phát sinh.

3.7 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ với giá trị lớn xuất dùng trong nhiều năm được hạch toán vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm:

- Số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng vào ngày 13 tháng 6 năm 2007, ngày 4 tháng 10 năm 2012, ngày 4 tháng 2 năm 2020 và ngày 4 tháng 3 năm 2020 trong thời hạn từ 48 – 50 năm; và
- Giá trị quyền sử dụng đất khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn sau năm 2003.

Theo Thông tư 45, các khoản tiền thuê đất nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng còn lại.

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

► *Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ ủy thác xuất khẩu

Doanh thu cung cấp dịch vụ ủy thác xuất khẩu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính hiện nay của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh - thủy sản và khu vực địa lý - Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. ĐẠI DỊCH COVID-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền mặt tại quỹ	261.600.945	400.724.733
Tiền gửi ngân hàng	240.960.259.962	374.991.889.202
Các khoản tương đương tiền (*)	593.787.025.860	353.936.986.749
TỔNG CỘNG	835.008.886.767	729.329.600.684

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 3,1% đến 4%/năm.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) tháng đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,2% đến 4,9%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu từ khách hàng	226.379.018.321	193.952.980.940
- <i>Amanda Seafood Private Limited</i>	66.395.853.685	58.311.244.400
- <i>Mazzetta Company, LLC.,</i>	42.028.301.858	25.561.375.040
- <i>Kyokuyo Co.,Ltd</i>	33.396.894.089	25.909.958.592
- <i>Bonamar Corporation</i>	17.786.389.267	17.786.389.267
- <i>Các khách hàng khác</i>	66.771.579.422	66.384.013.641
Phải thu bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	466.849.152	29.837.740.000
TỔNG CỘNG	226.845.867.473	223.790.720.940
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(17.786.389.267)	(17.786.389.267)
GIÁ TRỊ THUẦN	209.059.478.206	206.004.331.673

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 21*, Công ty đã thế chấp các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Trả trước cho người bán	75.921.669.293	50.035.820.611
- <i>Công ty TNHH Tư vấn – Xây dựng Việt Kiến Tường</i>	17.142.730.640	12.107.186.840
- <i>Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Tâm My</i>	11.770.751.122	3.024.340.529
- <i>Công ty TNHH Thiết bị Vật tư Cường Phát</i>	11.423.661.648	1.979.337.570
- <i>Công ty TNHH Anh Phát</i>	9.719.151.200	16.130.858.700
- <i>Công ty TNHH Cơ nhiệt Vinh Quang</i>	6.725.664.000	6.725.664.000
- <i>Các bên khác</i>	19.139.710.683	10.068.432.972
Trả trước cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	7.033.315.000	8.700.787.369
TỔNG CỘNG	82.954.984.293	58.736.607.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ứng trước tiền hàng ủy thác xuất khẩu (*)	20.000.000.000	40.000.000.000
Phải thu tiền hàng ủy thác xuất khẩu	6.984.178.880	42.417.353.120
Đặt cọc Dự án Nhà máy Thủy sản Sao Ta	4.200.000.000	-
Chi hộ	1.915.916.234	300.430.000
Trích trước lãi tiền gửi	1.171.842.140	1.624.204.198
Tạm ứng cho nhân viên	1.029.635.482	502.662.439
Phải thu khác	612.436.947	1.000.000
TỔNG CỘNG	35.914.009.683	84.845.649.757
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>40.000.000.000</i>
<i>Phải thu bên khác</i>	<i>15.914.009.683</i>	<i>44.845.649.757</i>

(*) Đây là khoản ứng trước tiền hàng ủy thác xuất khẩu cho Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An theo Hợp đồng số 87/VB.2022 ngày 7 tháng 6 năm 2022 và các phụ lục điều chỉnh, chịu lãi suất 4,1%/năm và đến hạn vào ngày 7 tháng 9 năm 2022.

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Thành phẩm	319.834.400.607	317.466.293.817
Hàng gửi đi bán	152.131.597.951	114.198.529.402
Nguyên vật liệu	55.205.448.782	54.101.098.951
Công cụ, dụng cụ và bao bì	44.607.623.185	40.415.230.400
Hàng mua đang đi trên đường	121.921.905	763.758.576
TỔNG CỘNG	571.900.992.430	526.944.911.146

Như được trình bày trong *Thuyết minh số 21*, Công ty đã thế chấp toàn bộ hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	179.636.519.359	393.331.336.180	51.676.787.559	11.922.440.210	7.006.480.595	643.573.563.903
Mua mới	-	4.919.039.786	2.296.546.364	172.818.181	30.000.000	7.418.404.331
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	3.493.422.696	569.254.467	-	-	-	4.062.677.163
Thanh lý, xóa sổ	-	(92.705.510)	(999.988.073)	-	-	(1.092.693.583)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>183.129.942.055</u>	<u>398.726.924.923</u>	<u>52.973.345.850</u>	<u>12.095.258.391</u>	<u>7.036.480.595</u>	<u>653.961.951.814</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>59.242.963.094</i>	<i>200.241.149.194</i>	<i>6.175.746.420</i>	<i>5.664.338.821</i>	<i>6.301.673.045</i>	<i>277.625.870.574</i>
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	102.978.811.960	296.036.463.088	27.129.633.147	9.408.194.273	6.546.574.208	442.099.676.676
Khấu hao trong kỳ	7.078.088.881	17.668.130.489	3.176.513.437	668.337.250	89.350.964	28.680.421.021
Thanh lý, xóa sổ	-	(92.705.510)	(416.661.680)	-	-	(509.367.190)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>110.056.900.841</u>	<u>313.611.888.067</u>	<u>29.889.484.904</u>	<u>10.076.531.523</u>	<u>6.635.925.172</u>	<u>470.270.730.507</u>
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>76.657.707.399</u>	<u>97.294.873.092</u>	<u>24.547.154.412</u>	<u>2.514.245.937</u>	<u>459.906.387</u>	<u>201.473.887.227</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>73.073.041.214</u>	<u>85.115.036.856</u>	<u>23.083.860.946</u>	<u>2.018.726.868</u>	<u>400.555.423</u>	<u>183.691.221.307</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Giá trị tài sản thế chấp (Thuyết minh số 21)</i>	<i>14.732.008.463</i>	<i>57.475.088.637</i>	<i>3.668.000.000</i>	<i>219.654.000</i>	<i>424.230.955</i>	<i>76.518.982.055</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.085.118.900	485.595.610	199.501.200	1.770.215.710
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	485.595.610	199.501.200	685.096.810
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	383.527.281	485.595.610	199.501.200	1.068.624.091
Hao mòn trong kỳ	10.375.231	-	-	10.375.231
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	393.902.512	485.595.610	199.501.200	1.078.999.322
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	701.591.619	-	-	701.591.619
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	691.216.388	-	-	691.216.388

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Dự án Nhà máy Thủy sản Sao Ta	196.716.076.536	81.906.423.769
Chi phí phát triển dự án nuôi tôm	27.396.314.954	1.847.257.951
Máy móc đang chờ lắp đặt	4.505.383.437	4.257.197.000
TỔNG CỘNG	228.617.774.927	88.010.878.720

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	VND			
<i>Tên đơn vị</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	
	<i>Giá trị gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An (“Khang An”)	180.400.000.000	-	180.400.000.000	-

Đây là khoản đầu tư vào Khang An. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty nắm giữ 51,54% (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 51,54%) quyền sở hữu và quyền biểu quyết trong Khang An.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	7.125.792.054	6.642.587.318
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	6.736.138.442	6.071.394.160
Bảo hiểm xe	389.653.612	571.193.158
Dài hạn	80.911.604.244	83.203.698.315
Quyền sử dụng đất	67.355.393.089	68.202.168.048
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	12.662.175.414	14.421.710.229
Chi phí bảo trì tài sản cố định	894.035.741	579.820.038
TỔNG CỘNG	<u>88.037.396.298</u>	<u>89.846.285.633</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Kyokuyo Company Limited	16.932.516.769	23.770.578.741
Công ty TNHH Bao bì Xuất khẩu và Thương mại Vạn Thành	8.937.695.930	4.173.050.145
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI – Chi nhánh Hà Nội	-	5.231.111.200
Các bên khác	45.762.388.066	26.957.631.448
TỔNG CỘNG	<u>71.632.600.765</u>	<u>60.132.371.534</u>

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chicken of The Sea Frozen Foods	5.387.269.681	5.895.428.832
Khách hàng khác	1.138.691.596	1.276.000
TỔNG CỘNG	<u>6.525.961.277</u>	<u>5.896.704.832</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	11.270.568.760	37.870.937.412	(28.680.723.807)	20.460.782.365
Thuế thu nhập doanh nghiệp	219.769.287	-	(219.769.287)	-
TỔNG CỘNG	11.490.338.047	37.870.937.412	(28.900.493.094)	20.460.782.365
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Số tăng trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Phải trả				
Thuế thu nhập cá nhân	6.806.305.075	4.267.592.865	(10.382.122.449)	691.775.491
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	204.547.580	-	204.547.580
Thuế tài nguyên môi trường	-	106.252.800	(89.090.400)	17.162.400
TỔNG CỘNG	6.806.305.075	4.578.393.245	(10.471.212.849)	913.485.471

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí thuế chống bán phá giá	18.890.681.114	36.142.873.464
Chi phí hoa hồng	2.597.116.495	1.613.150.607
Chi phí vận chuyển và cước tàu	1.186.694.699	4.256.643.384
Khác	3.991.771.731	6.650.938.480
TỔNG CỘNG	26.666.264.039	48.663.605.935

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	12.188.158.822	34.430.306.956
Phải trả tiền hàng xuất khẩu ủy thác	6.984.178.880	29.277.830.476
Kinh phí công đoàn	5.026.631.242	5.026.631.242
Khác	177.348.700	125.845.238
Dài hạn	585.000.000	635.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	585.000.000	635.000.000
TỔNG CỘNG	12.773.158.822	35.065.306.956
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 31)	6.984.178.880	29.277.830.476
Phải trả bên khác	5.788.979.942	5.787.476.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Số phát sinh trong kỳ			VND Ngày 30 tháng 6 năm 2022
		Tăng	Giảm	Đánh giá lại	
Vay ngân hàng (*)	184.527.160.920	987.944.738.083	(694.279.393.463)	7.040.519.542	485.233.025.082

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	Số tiền (VND)	Nguyên tệ (USD)			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	301.327.635.000	12.869.000	Từ ngày 12 tháng 8 năm 2022 đến ngày 21 tháng 9 năm 2022	2,3 - 2,4	Các khoản phải thu (Thuyết minh số 7) Hàng tồn kho (Thuyết minh số 10) Nhà cửa và máy móc thiết bị tại nhà máy Tin An (Thuyết minh số 11)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	157.020.990.000	6.706.000	Từ ngày 06 tháng 9 năm 2022 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022	2 - 2,4	Hàng tồn kho (Thuyết minh số 10) Nhà xưởng, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải (Thuyết minh số 11)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	26.669.685.000	1.139.000	Ngày 15 tháng 8 năm 2022	2,4	Hàng tồn kho (Thuyết minh số 10)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế – Chi nhánh Cần Thơ					
Vay USD	214.715.082	9.170	Ngày 30 tháng 9 năm 2022	2,2	Hàng tồn kho (Thuyết minh số 10)
TỔNG CỘNG	485.233.025.082	20.723.170			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Số đầu kỳ	2.155.791.729	12.514.709.172
Trích lập quỹ	32.458.446.700	29.448.472.557
Sử dụng quỹ	<u>(6.615.478.000)</u>	<u>(37.419.549.000)</u>
Số cuối kỳ	<u>27.998.760.429</u>	<u>4.543.632.729</u>

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND			
	<i>Vốn cổ phần</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021				
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	490.440.000.000	190.679.077.202	400.028.062.518	1.081.147.139.720
Phát hành cổ phiếu	98.060.000.000	146.730.900.000	-	244.790.900.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	87.124.172.614	87.124.172.614
Cổ tức đã chi trả	-	-	(98.088.000.000)	(98.088.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(29.448.472.557)	(29.448.472.557)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>588.500.000.000</u>	<u>337.409.977.202</u>	<u>359.615.762.575</u>	<u>1.285.525.739.777</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022				
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	653.888.890.000	593.685.426.002	507.577.084.664	1.755.151.400.666
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	163.488.249.810	163.488.249.810
Cổ tức đã chi trả (*)	-	-	(130.777.778.000)	(130.777.778.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(32.458.446.700)	(32.458.446.700)
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(4.300.000)	-	(4.300.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>653.888.890.000</u>	<u>593.681.126.002</u>	<u>507.829.109.774</u>	<u>1.755.399.125.776</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Vào ngày 26 tháng 5 năm 2022, Công ty đã chi cổ tức năm 2021 bằng tiền tại mức 20% mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 12 tháng 1 năm 2022, phù hợp với Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông (“NQĐHĐCĐ”) Thường niên 2022 ngày 15 tháng 4 năm 2022.

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	653.888.890.000	490.440.000.000
Tăng vốn trong kỳ	-	98.060.000.000
Số cuối kỳ	<u>653.888.890.000</u>	<u>588.500.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức công bố	130.777.778.000	98.088.000.000
Cổ tức đã trả	130.777.778.000	98.088.000.000

23.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Cổ phiếu được phép phát hành	65.388.889	65.388.889
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	65.388.889	65.388.889
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	65.388.889	65.388.889

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Tổng doanh thu	2.151.869.860.976	1.681.292.057.137
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng thủy sản</i>	2.151.810.860.976	1.680.876.002.512
<i>Cung cấp dịch vụ ủy thác xuất khẩu</i>	59.000.000	416.054.625
Trừ:		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(5.310.972.000)	(4.518.144.000)
DOANH THU THUẦN	2.146.558.888.976	1.676.773.913.137
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng thủy sản</i>	2.146.499.888.976	1.676.357.858.512
<i>Cung cấp dịch vụ ủy thác xuất khẩu</i>	59.000.000	416.054.625
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên khác</i>	2.124.441.722.226	1.657.490.469.748
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	22.117.166.750	19.283.443.389

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	17.455.565.716	11.863.319.969
Cổ tức được chia	15.153.600.000	-
Lãi tiền gửi	9.914.172.213	6.509.033.870
Lãi phạt chậm trả và tạm ứng	1.018.409.000	-
TỔNG CỘNG	43.541.746.929	18.372.353.839

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Giá vốn hàng thủy sản	1.908.500.689.128	1.539.991.178.953
Giá vốn dịch vụ ủy thác xuất khẩu	59.000.000	416.054.625
TỔNG CỘNG	1.908.559.689.128	1.540.407.233.578

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.731.485.393	4.348.601.711
Chi phí lãi vay	2.412.478.138	6.833.645.741
TỔNG CỘNG	9.143.963.531	11.182.247.452

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Chi phí vận chuyển	80.656.855.533	38.264.056.134
Chi phí thuế chống bán phá giá (*)	(17.252.192.350)	(29.394.127.944)
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí trích trước cho đợt rà soát hành chính lần thứ 18	18.890.681.114	-
- (Hoàn nhập chi phí đã trích trước) chi phí trích trước cho đợt rà soát hành chính lần thứ 17	(36.142.873.464)	12.247.212.638
- Hoàn nhập chi phí đã trích trước cho đợt rà soát hành chính lần thứ 16	-	(41.641.340.582)
Chi phí hoa hồng	3.401.558.765	3.374.621.794
Chi phí nhân viên	1.174.012.669	1.948.707.160
Khác	14.175.487.197	14.092.295.386
TỔNG CỘNG	82.155.721.814	28.285.552.530

(*) Đây là khoản chi phí thuế chống bán phá giá áp dụng cho các công ty xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ theo yêu cầu của luật thuế chống bán phá giá của Bộ Thương mại Mỹ, được tính toán và thu bởi Cơ quan Hải quan và Bảo vệ Biên giới Mỹ trước khi hàng hóa được nhập khẩu vào Mỹ.

Vào ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đã hoàn tất thỏa thuận với bên Nguyên đơn để chấm dứt việc kiện chống Công ty bán phá giá cho đợt rà soát hành chính lần thứ 17. Theo đó, Công ty chỉ phải trả chi phí thỏa thuận và không phải trả thêm bất kỳ chi phí thuế chống bán phá giá nào khác cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 2 năm 2021 đến ngày 31 tháng 1 năm 2022.

Thuế suất chống bán phá giá sau cùng áp dụng cho Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 chưa được xác định. Do vậy, số thuế phải trả và chi phí thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Bộ Thương mại Mỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí nhân viên	17.562.236.124	18.021.249.110
Thuế và phí	2.691.675.098	2.846.124.973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.840.641.144	1.378.793.384
Chi phí khấu hao và hao mòn	547.537.126	587.478.628
Khác	3.752.199.376	5.843.816.179
TỔNG CỘNG	<u>26.394.288.868</u>	<u>28.677.462.274</u>

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí nguyên vật liệu	1.808.611.463.209	1.508.786.096.507
Chi phí nhân viên	180.532.202.436	204.967.460.257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.715.646.565	62.945.079.736
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11 và 12)	28.690.796.252	29.140.496.638
Khác	46.358.432.260	34.183.181.315
TỔNG CỘNG	<u>2.169.908.540.722</u>	<u>1.840.022.314.453</u>

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015, hướng dẫn về thuế TNDN và Công văn số 1327/CT-TTr từ Cục thuế Tỉnh Sóc Trăng ngày 1 tháng 12 năm 2015. Chi tiết như sau:

- ▶ Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn, Công ty được miễn thuế TNDN trong suốt thời gian hoạt động; và
- ▶ Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn, Công ty được hưởng thuế suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	424.316.867	198.268.914
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>1.974.287.905</u>	<u>252.718.932</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.398.604.772</u>	<u>450.987.846</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>165.886.854.582</u>	<u>87.575.160.460</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	33.177.370.917	17.515.032.092
Chi phí không được trừ	16.340.463	1.991.052
Thu nhập từ cổ tức được chia	(3.030.720.000)	-
Thuế TNDN được miễn giảm	<u>(27.764.386.608)</u>	<u>(17.066.035.298)</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>2.398.604.772</u>	<u>450.987.846</u>

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Trích trước chi phí thuế chống bán phá giá	1.889.068.111	3.614.287.346	(1.725.219.235)	(2.939.412.794)
Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả	800.689.975	790.562.550	10.127.425	(154.702.500)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(209.607.534)	49.588.561	(259.196.095)	(24.023.327)
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	-	-	-	2.865.419.689
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>2.480.150.552</u>	<u>4.454.438.457</u>		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			<u>(1.974.287.905)</u>	<u>(252.718.932)</u>

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam	Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 12 năm 2021)	Mua hàng hóa	171.371.044.035	-
		Chia cổ tức	32.563.666.000	-
Khang An	Công ty con	Thu hộ ủy thác	115.882.422.084	-
		Bán hàng hóa	20.415.563.000	16.804.542.264
		Chi hộ ủy thác	16.898.947.133	-
		Chia cổ tức	15.153.600.000	-
		Thu nhập tiền lãi	1.018.409.000	-
		Cung cấp dịch vụ xuất khẩu ủy thác	59.000.000	416.054.625
		Chi hộ	36.623.968	1.897.171.175
		Góp vốn	-	180.400.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	49.369.356.000	35.113.460.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	16.178.000.000	16.178.000.000
		Bán hàng	1.642.603.750	2.062.846.500
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Cổ đông lớn (đến ngày 20 tháng 5 năm 2021)	Chia cổ tức	-	11.925.320.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

		VND		
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
<i>Phải thu ngắn hạn (Thuyết minh số 7)</i>				
Khang An	Công ty con	Bán hàng	-	29.837.740.000
		Tiền hàng ủy thác xuất khẩu	466.849.152	-
			<u>466.849.152</u>	<u>29.837.740.000</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 8)</i>				
Công ty Cổ Phần Chăn nuôi C.P Việt Nam	Cổ đông lớn	Mua hàng	7.033.315.000	8.700.787.369
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9)</i>				
Khang An	Công ty con	Ứng trước tiền hàng ủy thác xuất khẩu	20.000.000.000	40.000.000.000
<i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 20)</i>				
Khang An	Công ty con	Thu hộ tiền hàng ủy thác xuất khẩu	6.984.178.880	29.277.830.476

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát (“BKS”) trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Thu nhập	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ông Hồ Quốc Lực	Chủ tịch	1.272.295.000	1.171.516.000
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch	722.000.000	670.000.000
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.260.880.000	1.179.216.000
Ông Tô Minh Chăng	Thành viên HĐQT	806.465.000	796.986.000
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên HĐQT	404.000.000	434.000.000
Ông Adisak Torsakul	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2022)	27.000.000	-
Bà Triệu Mai Lan	Thư ký HĐQT	356.238.000	356.564.000
Bà Lưu Nguyễn Trúc Dung	Trưởng BKS	573.576.000	573.200.000
Ông Lý Thái Hưng	Thành viên BKS	272.935.000	265.425.000
Ông Võ Văn Sĩ	Thành viên BKS (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2022)	171.000.000	265.550.000
Bà Lý Thị Kim Yến	Thành viên BKS (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2022)	21.000.000	-
Ông Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	652.280.000	695.436.000
Ông Mã Ích Hưng	Phó Tổng Giám đốc	630.645.000	713.566.000
Bà Lê Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc	562.455.000	566.516.000
Ông Đinh Văn Thới	Phó Tổng Giám đốc	463.080.000	642.295.000
TỔNG CỘNG		8.195.849.000	8.330.270.000

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đến 1 năm	1.854.268.035	1.965.029.436
Trên 1 – 5 năm	9.389.337.864	7.860.117.744
Trên 5 năm	83.450.220.169	83.829.036.404
TỔNG CỘNG	94.693.826.068	93.654.183.584

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Công ty có ký kết các hợp đồng thi công công trình, mua sắm máy móc thiết bị cho Dự án Nhà máy của Công ty. Nghĩa vụ cam kết trong tương lai được thể hiện như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Dự án Nhà máy Chế biến Thủy Sản	72.709.042.258	119.429.570.272
Máy móc	813.297.316	352.162.250
TỔNG CỘNG	<u>73.522.339.574</u>	<u>119.781.732.522</u>

33. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngoại tệ các loại:		
Yên Nhật (JPY)	15.125	1.023.550
Đô la Mỹ (USD)	10.063.708	953.641
Euro (EUR)	160	167

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 27 tháng 7 năm 2022, Công ty đã hoàn tất mua lại 20.000.000.000 VND phần vốn góp của Công ty TNHH Vĩnh Thuận ("VTC") với giá trị chuyển nhượng là 90.000.000.000 VND từ thành viên hiện hữu, tương đương với 95,24% tỷ lệ sở hữu. Theo đó, VTC trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.







Lý Thị Thu Hồng Người lập	Tô Minh Chăng Kế toán trưởng	Phạm Hoàng Việt Tổng Giám đốc
------------------------------	---------------------------------	----------------------------------

Ngày 18 tháng 8 năm 2022